

# Bài tập tiếng Anh lớp 4 theo từng Unit có đáp án và file PDF

Ngoài giờ học ở trường, việc làm bài tập để củng cố kiến thức là vô cùng cần thiết. Thông qua các bài tập tiếng Anh lớp 4 theo từng Unit, đặc biệt bài tập tiếng Anh theo ngữ pháp có đáp án sẽ giúp học sinh luyện tập hiệu quả, từ đó củng cố từ vựng, ngữ pháp và rèn luyện kỹ năng làm bài. Cùng ELSA Speak khám phá bộ bài tập đầy đủ ngay dưới đây.

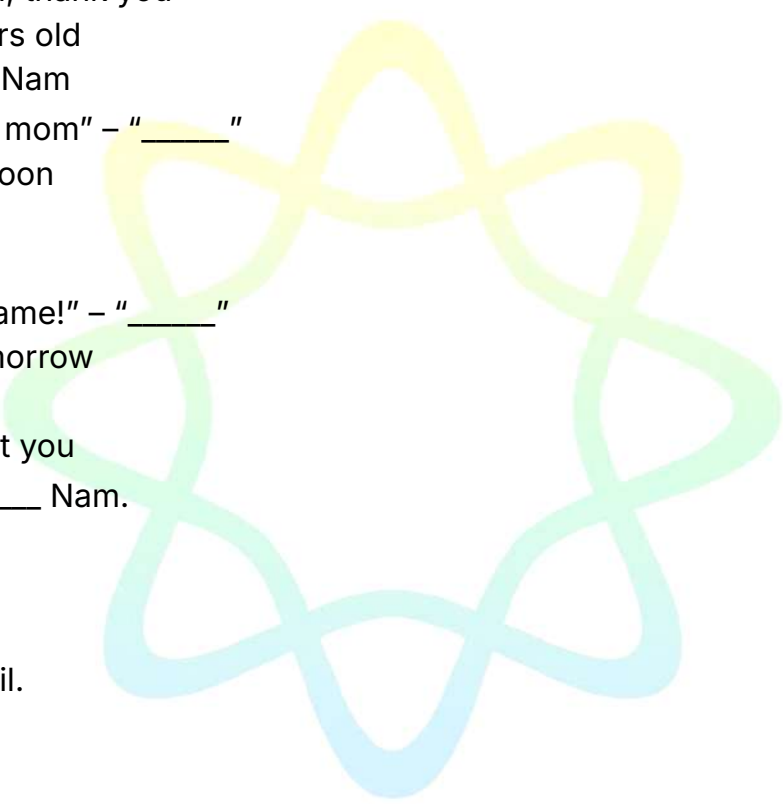
## Key Takeaways

- Bộ bài tập gồm 20 Unit tiếng Anh lớp 4, được sắp xếp theo từng chủ đề
- Bộ bài tập giúp củng cố từ vựng, mẫu câu, ngữ pháp và kỹ năng đọc và viết cơ bản theo từng unit như chào hỏi, quốc gia, ngày tháng, sở thích, môn học, nghề nghiệp, đồ ăn, ngoại hình, lễ hội, địa điểm và kế hoạch tương lai.
- Bộ bài tập có các dạng bài tập đa dạng gồm chọn đáp án, điền từ, sắp xếp câu, nối câu, tìm từ khác loại, đọc hiểu, dịch câu, viết câu và làm bài dựa trên hình ảnh.
- Mỗi bài tập đều có đáp án chi tiết đi kèm
- Học sinh và phụ huynh có thể tải file bài tập tiếng Anh lớp 4 PDF để thuận tiện cho việc luyện tập

## Tổng hợp bài tập tiếng Anh lớp 4 theo Unit

### Unit 1: Nice to see you again

Bài 1: Chọn đáp án đúng

1. Good \_\_\_\_\_, class. It is 8 a.m.
    - A. Morning
    - B. Evening
    - C. Night
  2. Nice to \_\_\_\_\_ you again, Trang.
    - A. See
    - B. Well
    - C. Morning
  3. "How are you today?" - "\_\_\_\_\_"
    - A. I'm very well, thank you
    - B. I'm nine years old
    - C. My name is Nam
  4. "Good night, mom" - "\_\_\_\_\_"
    - A. Good afternoon
    - B. Good night
    - C. Bye
  5. "Goodbye, Jame!" - "\_\_\_\_\_"
    - A. See you tomorrow
    - B. Come in
    - C. Nice to meet you
  6. My name \_\_\_\_\_ Nam.
    - A. Old
    - B. Are
    - C. Is
  7. I \_\_\_\_\_ a pupil.
    - A. am
    - B. is
    - C. are
  8. I'm from \_\_\_\_\_.
    - A. Vietnam
    - B. Thailand
    - C. again
  9. "How old are you?" - "I am \_\_\_\_\_ years old."
    - A. Thanks
    - B. Ten
    - C. Meet
- 

10. "[Nice to meet you.](#)" – "Nice to meet you, \_\_\_\_\_."

- A. too
- B. again
- C. tomorrow

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. A | 3. A | 4. B | 5. A  |
| 6. C | 7. A | 8. A | 9. B | 10. A |

**Bài 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh**

- 1. Nice / see / to / you / again
- 2. are / How / today / you
- 3. very / I'm / thank / well / you
- 4. morning / Good / class
- 5. you / See / tomorrow

**Đáp án:**

- 1. Nice to see you again.
- 2. How are you today?
- 3. I'm very well, thank you.
- 4. Good morning, class.
- 5. See you tomorrow.

**Bài 3: Đọc thông tin và trả lời câu hỏi**

Good morning! My name is Vy. I am nine years old and I am a pupil.

- 1. What is her name?
- 2. How old is Vy?
- 3. Is she a teacher?

**Đáp án:**

- 1. Her name is Vy

2. She is nine years old
3. No, she isn't

## Unit 2: I'm from Japan

### Bài 1: Chọn đáp án đúng

1. "Where are you from?" – "I'm \_\_\_\_\_Australia."  
A. at  
B. from  
C. on
2. Nobiko is from Japan. She is \_\_\_\_\_.  
A. Japan  
B. Japanese  
C. Japanese
3. "What nationality are you?" – "I'm \_\_\_\_\_."  
A. Vietnam  
B. Vietnamese  
C. Viet Nam
4. Tony is from Australia. He is \_\_\_\_\_.  
A. Australian  
B. Australia  
C. Country
5. Linda is from English. She is from \_\_\_\_\_.  
A. England  
B. English  
C. Japan
6. Hakim is from Malaysia. He is \_\_\_\_\_.  
A. Malaysian  
B. Malaysia  
C. Malay
7. "Where is Thomas from?" – "\_\_\_\_\_ from the USA."  
A. He  
B. He's  
C. His
8. Minjun is from Korea. He is \_\_\_\_\_.  
A. America  
B. Korean  
C. England

9. "Are you Japanese?" – "No, \_\_\_\_\_."

- A. I am
- B. I'm not
- C. Yes

10. Mai and Nam are from Viet Nam. \_\_\_\_\_ are Vietnamese.

- A. They
- B. He
- C. She

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. B | 3. B | 4. A | 5. A  |
| 6. A | 7. B | 8. B | 9. B | 10. A |

**Bài 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh**

- 1. are / Where / from / you
- 2. from / I'm / Viet Nam
- 3. nationality / What / are / you
- 4. is / she / Cambodian
- 5. from / Kronak / Laos/ is

**Đáp án:**

- 1. Where are you from?
- 2. I'm from Viet Nam.
- 3. What nationality are you?
- 4. She is Cambodian.
- 5. Kronak is from Laos.

**Bài 3: Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi**

These are my friends. Mai is from Viet Nam, she is Vietnamese. Doraemia is from Japan, she is Japanese. Tony is Singaporean because he is from Singapore. Harry is from England, he is English. They are pupils.

- 1. How many friends are there?
- 2. Where is Mai from?

3. What nationality is Doraemia?
4. Is Tony from England?
5. Are they pupils?

**Đáp án:**

1. There are four friends.
2. She is from Viet Nam.
3. She is Japanese.
4. No, he isn't. He is from Singapore.
5. Yes, they are

**Bài 4: Luyện tập tổng hợp**

1. Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh: from / I / America / am /.
2. Tìm và sửa lỗi sai: He come from America.
3. Điền từ thích hợp: What \_\_\_\_\_ is he? – He is Japanese.
4. Chọn từ khác loại: A. France B. Vietnamese C. America D. England
5. Dịch sang tiếng Anh: Bạn đến từ đâu? – Mình đến từ Canada.

**Đáp án:**

1. I am from America.
2. come → comes: He **comes** from America.
3. nationality
4. B. *Vietnamese*
5. Where are you from? – I'm from Canada.

**Unit 3: What day is it today?**

**Bài 1: Chọn đáp án đúng**

1. "What day is it today?" – "It's \_\_\_\_\_."  
A. Monday  
B. May  
C. morning
2. What do you do on \_\_\_\_\_?  
A. Monday  
B. school  
C. play football

3. When do we have math?  
A. English  
B. On Tuesday  
C. at
4. I go to school \_\_\_\_\_ Monday.  
A. in  
B. at  
C. on
5. "What do you do on Sunday?" – "I \_\_\_\_\_ homework."  
A. do  
B. plays  
C. go
6. We have Vietnamese \_\_\_\_\_ Friday.  
A. on  
B. in  
C. from
7. "Is it Thursday today?" – "Yes, it \_\_\_\_\_."  
A. are  
B. is  
C. am
8. Saturday and Sunday are \_\_\_\_\_ days.  
A. weekend  
B. Monday  
C. today
9. I like going to the \_\_\_\_\_.  
A. guitar  
B. cinema  
C. football
10. She \_\_\_\_\_ sports on Wednesday.  
A. visit  
B. plays  
C. go

**Đáp án:**

|      |      |      |      |      |
|------|------|------|------|------|
| 1. A | 2. A | 3. B | 4. C | 5. A |
|------|------|------|------|------|

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 6. A | 7. B | 8. A | 9. B | 10. B |
|------|------|------|------|-------|

## Bài 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh

1. day / it / What / today? / is
2. is / today / It / Saturday
3. do / What / weekend? / you / on / do
4. homework/ I / Saturday / do / on
5. your / is / What / subject? / favourite

## Đáp án:

1. What day is it today?
2. It is Saturday today.
3. What do you do on weekends?
4. I do homework on Saturday.
5. What is your favourite subject?

## Bài 3: Nhìn hình và điền đáp án



**Đáp án:**

1. Play football (chơi bóng đá)
2. Go to the cinema (đi xem phim)
3. Do homework (làm bài tập về nhà)
4. Play the guitar (chơi đàn ghi-ta)

**Bài 4: Luyện tập tổng hợp**

1. Chọn đáp án đúng: What day is it, Susan? Today is \_\_\_\_\_. [Bài cũ]  
A. morning B. Friday C. bored
2. Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh: on / I / Sunday / go / to / zoo / the /.
3. Điền từ đúng: They (not go) \_\_\_\_\_ to school on Sundays.
4. Chọn từ khác loại: A. May B. Friday C. Monday D. Sunday
5. Đặt câu hỏi cho câu: Nguyen has Vietnamese and Maths on Monday.

**Đáp án:**

1. B. Friday
2. I go to the zoo on Sunday.
3. do not go/don't go
4. A. May (tháng; các từ còn lại là ngày trong tuần).
5. When does Nguyen have Vietnamese and Maths?

**Unit 4: When's your birthday?**

**Bài 1: Chọn đáp án đúng**

1. "When's your birthday?" – "It's \_\_\_\_\_ November."  
A. on  
B. in  
C. at
2. My birthday is \_\_\_\_\_ 20/6.  
A. on  
B. in  
C. from
3. Where's your birthplace?  
A. On May  
B. It's in Ho Chi Minh city  
C. February

4. The first month of the year is \_\_\_\_\_.  
A. January  
B. June  
C. December
5. 12th is read as \_\_\_\_\_.  
A. twelve  
B. twelfth  
C. twentieth
6. "When is \_\_\_\_\_ birthday?" – "Her birthday is in August."  
A. she  
B. her  
C. his
7. Dad's birthday \_\_\_\_\_ in July.  
A. am  
B. are  
C. is
8. What is the date today?  
A. It's on April  
B. It's the twenty-first of December  
C. It's my birthday
9. "Happy birthday to you!" – " \_\_\_\_\_"  
A. Thank you  
B. I'm fine, thanks  
C. Good evening
10. This present is \_\_\_\_\_ you.  
A. to  
B. for  
C. from

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. A | 3. B | 4. A | 5. B  |
| 6. B | 7. C | 8. B | 9. A | 10. B |

**Bài 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh**

1. birthday / When / your / is
2. in / birthday / My / August / is
3. on / is / the / It / May / fifth / of
4. birthday / Happy / you / to
5. present / This / for / is / you

**Đáp án:**

1. When is your birthday?
2. My birthday is in August.
3. It is on the fifth of May.
4. Happy birthday to you.
5. This present is for you.

**Bài 3: Luyện tập tổng hợp**

1. Chọn đáp án đúng: When is your birthday? – It's in \_\_\_\_\_.  
A. Sunday B. May C. yesterday
2. Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh: birthday / When / your / is /?
3. Điền từ thích hợp: \_\_\_\_\_ is your birthday? – It's in August.
4. Tìm và sửa lỗi sai: My birthday is on December.
5. Dịch sang tiếng Anh: Sinh nhật của mẹ bạn là khi nào?

**Đáp án:**

1. B. May
2. When is your birthday?
3. When
4. on → in
5. When is your mother's birthday?

**Bài 4: Viết các số thứ tự**

0. 27th → twenty-seventh

1. 20th → \_\_\_\_\_

2. 12th → \_\_\_\_\_

3. 2nd → \_\_\_\_\_

4. 5th → \_\_\_\_\_

5. 21th → \_\_\_\_\_

6. 3rd → \_\_\_\_\_

7. 25th → \_\_\_\_\_

8. 31st → \_\_\_\_\_

9. 1st → \_\_\_\_\_

10. 11th → \_\_\_\_\_

**Đáp án:**

1. Twentieth
2. Twelfth
3. Second
4. Fifth
5. Twenty-first
6. Third
7. Twenty-fifth
8. Thirty-first
9. First
10. Eleventh

## **Unit 5: Can you swim?**

### **Bài 1: Chọn đáp án đúng**

1. I can \_\_\_\_\_ a bike.  
A. ride  
B. rides  
C. riding
2. "Can you swim?" – "Yes, I \_\_\_\_\_."  
A. do  
B. can  
C. am
3. My baby brother \_\_\_\_\_ speak English.  
A. can't  
B. don't  
C. isn't

4. Can Khiem \_\_\_\_\_ the piano?  
A. plays  
B. playing  
C. play
5. "Can he fly?" – "No, he \_\_\_\_\_."  
A. can  
B. can't  
C. doesn't
6. Birds can \_\_\_\_\_.  
A. fly  
B. draw  
C. run
7. Fish can swim, but they \_\_\_\_\_ walk.  
A. can  
B. are  
C. can't
8. My dad can sing \_\_\_\_\_ dance.  
A. and  
B. but  
C. dance
9. Nam can play football, \_\_\_\_\_ he can't cook.  
A. and  
B. but  
C. or
10. "\_\_\_\_\_ they swim?" – "Yes, they can."  
A. Are  
B. Do  
C. Can

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. A | 4. C | 5. B  |
| 6. A | 7. C | 8. A | 9. B | 10. C |

**Bài 2: Điền từ thích hợp vào hình ảnh tương ứng**



Bài 2 Unit 5: Can you swim?

**Đáp án:**

1. Music
2. Chess
3. Table tennis
4. Cook
5. Volleyball
6. Draw

**Bài 3: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh**

1. you / Can / skate?
2. can / I / a / ride / bike
3. piano / Nhi / play / can / the
4. cannot / my / skate / sister
5. Nhung and Thu / can / chess / play

**Đáp án:**

1. Can you skate?
2. I can ride a bike.
3. Nhi can play the piano.

4. My sister cannot skate.
5. Nhung and Thu can play piano.

#### **Bài 4: Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi**

Thu and Khiem are best friends. Khiem can sing and play football, but he cannot play badminton. Thu can draw and cook very well. She can also ride a bike, but she cannot swim. On the weekend, Khiem teaches Thu to swim, and Thu teaches Khiem to draw.

1. What can Khiem do?
2. Can Khiem play badminton?
3. What can Thu do very well?
4. Can Thu swim?

#### **Đáp án:**

1. He can sing and play football.
2. No, he can't.
3. She can draw and cook very well.
4. No, she can't.

### **Unit 6: Where's your school?**

#### **Bài 1: Chọn đáp án đúng**

1. "Where is your school?" – "It's \_\_\_\_\_ Bui Thi Xuan Street."  
A. in  
B. at  
C. from
2. What is the \_\_\_\_\_ of your school?  
A. is  
B. name  
C. class
3. "What class are you in?" – "I'm in \_\_\_\_\_ 4B."  
A. school  
B. class  
C. street
4. Where \_\_\_\_\_ his school?  
A. are

- B. am  
C. is
5. My school is in a small \_\_\_\_\_.  
A. village  
B. subject  
C. birthday
6. \_\_\_\_\_ is the name of your school?  
A. Where  
B. What  
C. When
7. My school is big, \_\_\_\_\_ her school is small.  
A. but  
B. because  
C. so
8. How many classrooms are there at your school?  
A. I'm in class 4A.  
B. There are 10 classrooms.  
C. My school is Hung Vuong Primary School.
9. Hoa and Mai are \_\_\_\_\_ class 4E.  
A. in  
B. on  
C. at
10. I'm in class 4B. \_\_\_\_\_ about you?  
A. Who  
B. What  
C. How

Đáp án:

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. B | 4. C | 5. A  |
| 6. B | 7. A | 8. B | 9. A | 10. B |

## Bài 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh

- city / How many / schools / are there / in / your
- class / Which / are / you / in

3. 1000 students / There / are / in / my school
4. school / Where / her / is
5. very much / my school / love / I

**Đáp án:**

1. How many schools are there in your city?
2. Which class are you in?
3. There are 1000 students in my school.
4. Where is her school?
5. I love my school very much.

**Bài 3: Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi**

My name is Thanh. Nice to meet you. I study at Le Lai Primary School. I am in Class 4C. My school is very big and beautiful. There are forty classrooms in my school. I often walk to school early in the morning.

1. What is the pupil's name?
2. What is the name of his school?
3. What class is Thanh in?
4. How many classrooms are there in his school?
5. How does Thanh go to school?

**Đáp án:**

1. His name is Thanh.
2. It is Le Lai Primary School.
3. He is in Class 4C.
4. There are forty classrooms.
5. He walks to school.

**Bài 4: Luyện tập tổng hợp**

1. Chọn đáp án đúng: Where is your school? – It's \_\_\_\_\_ the village.  
A. in    B. under    C. between
2. Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh: big / school / My / is / beautiful / and /
3. Đặt câu hỏi cho câu: Peter's school is on Nguyen Du Street.
4. Dịch sang tiếng Anh: Trường học mới của bạn ở đâu? – Trường nằm ở thành phố.

**Đáp án:**

1. A. in

2. My school is big and beautiful.
3. Where is Peter's school?
4. Where is your new school? – It is in the city.

## Unit 7: What do you like doing?

### Bài 1: Chọn đáp án đúng

1. "What do you like doing?" – "I like \_\_\_\_."  
A. welcome  
B. swimming  
C. hobby
2. Nam likes \_\_\_\_ comic books.  
A. play  
B. plays  
C. reading
3. My mom likes \_\_\_\_ photos.  
A. taking  
B. take  
C. takes
4. Messa like \_\_\_\_ stamps.  
A. collect  
B. collecting  
C. collects
5. Does Ronodo like drawing? – Yes, she \_\_\_\_.  
A. does  
B. do  
C. is
6. Anvarev \_\_\_\_ like taking photos.  
A. don't  
B. doesn't  
C. isn't
7. What does Vini like \_\_\_\_?  
A. doing  
B. do  
C. does
8. We like \_\_\_\_ trees at the weekend.  
A. jumping

- B. planning  
C. cooking
9. My hobby is \_\_\_\_\_to music.  
A. swimming  
B. listening  
C. dancing
10. They like \_\_\_\_\_.  
A. Pen friend  
B. make  
C. painting

Đáp án:

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. C | 3. A | 4. B | 5. A  |
| 6. B | 7. A | 8. B | 9. B | 10. C |

**Bài 2: Chuyển các động từ sau sang dạng V-ing**

1. Play → \_\_\_\_\_
2. Listen → \_\_\_\_\_
3. Swim → \_\_\_\_\_
4. Write → \_\_\_\_\_
5. Go → \_\_\_\_\_
6. Read → \_\_\_\_\_
7. Dance → \_\_\_\_\_
8. Do → \_\_\_\_\_
9. Walk → \_\_\_\_\_
10. Ride → \_\_\_\_\_

**Đáp án:**

1. Playing
2. Listening
3. Swimming
4. Writing
5. Going
6. Reading
7. Dancing
8. Doing
9. Walking

## 10. Riding

### Bài 3: Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false)

My name is Phuong. I am in Class 4D at Tu Duc Secondary School. I have five hobbies. I like taking photos and reading comic books. I also like dancing and swimming. I often dance and swim at the weekend. I like cooking, too.

1. Phuong is in Class 4D.  
A. True     B. False
2. Phuong has four hobbies.  
A. True     B. False
3. Phuong likes taking photos and reading comic books.  
A. True     B. False
4. Phuong often dances and swims at the weekend.  
A. True     B. False
5. Phuong doesn't like cooking.  
A. True     B. False

#### Đáp án:

1. True
2. False
3. True
4. True
5. False

### Bài 4: Luyện tập tổng hợp

1. Chia động từ: My mother (like) \_\_\_\_\_ cooking very much.
2. Chia động từ: Nam (not like) \_\_\_\_\_ playing chess.
3. Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh: like / Why / do / you / English /?
4. Tìm và sửa lỗi sai: Why does you like English?

#### Đáp án:

1. likes
2. does not like/doesn't like
3. Why do you like English?
4. does → do: Why **do** you like English?

## Unit 8: What subjects do you have today?

### Bài 1: Chọn đáp án đúng

1. "What subjects do you have today?" – "I \_\_\_\_\_ Science and Maths."  
A. has  
B. have  
C. having
2. Nam \_\_\_\_\_ Geography on Tuesday.  
A. have  
B. has  
C. having
3. "When do you have Informatics?" – "I have it \_\_\_\_\_ Friday."  
A. on  
B. in  
C. at
4. We learn about numbers in \_\_\_\_\_.  
A. Maths  
B. Art  
C. Music
5. We draw in \_\_\_\_\_.  
A. Vietnamese  
B. PE  
C. Art
6. What subjects \_\_\_\_\_ Jessica have today?  
A. do  
B. does  
C. is
7. Nam and Mai \_\_\_\_\_ IT on Thursday.  
A. have  
B. has  
C. are
8. My favourite \_\_\_\_\_ is History.  
A. day  
B. subject  
C. school
9. When does Suneka have Gymnastics?  
A. I like English very much

- B. Suneka has Gymnastics on Wednesday
- C. They have Art

10. When \_\_\_\_\_ Suhaz have Music?
- A. do
  - B. does
  - C. has

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. B | 3. A | 4. A | 5. C  |
| 6. B | 7. A | 8. B | 9. B | 10. B |

**Bài 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh**

- 1. subjects / today / have / What / you / do
- 2. English / have / I / History / and
- 3. you / When / Vietnamese/ have / do
- 4. Tuesday / has / Science / Tung / on
- 5. subject / favourite / Art / My / is

**Đáp án:**

- 1. What subjects do you have today?
- 2. I have English and History.
- 3. When do you have Vietnamese?
- 4. Tung has Science on Tuesday.
- 5. My favourite subject is English.

**Bài 3: Điền tên vào các môn học trong ảnh**



Bài 3 Unit 8: What subjects do you have today?

**Đáp án:**

1. Science
2. Maths
3. Geography
4. English
5. IT
6. PE

#### **Bài 4: Luyện tập tổng hợp**

1. Chọn đáp án đúng: What is your favourite \_\_\_\_? – I like Maths.  
A. food   B. drink   C. subject
2. Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh: subjects / What / you / today / do / have?
3. Chia động từ: He (have) \_\_\_\_ Maths and Art on Tuesdays.
4. Chọn câu đúng: What subjects do you have today?  
A. I have English, Maths and IT.  
B. I'm from Viet Nam.
5. Điền từ thích hợp: Maths is my favourite \_\_\_\_.

**Đáp án:**

1. C. subject
2. What subjects do you have today?

3. has
4. A. I have English, Maths and IT.
5. subject

## Unit 9: What are they doing?

### Bài 1: Chọn đáp án đúng

1. "What are you doing?" – "I \_\_\_\_\_ video."  
A. am watching  
B. is watching  
C. watching
2. Bloom is \_\_\_\_\_ a picture now.  
A. draw  
B. drawing  
C. draws
3. The boys \_\_\_\_\_ playing baseball now.  
A. is  
B. am  
C. are
4. What \_\_\_\_\_ he doing?  
A. are  
B. is  
C. do
5. My mother is \_\_\_\_\_ dinner.  
A. cook  
B. cooks  
C. cooking
6. They are \_\_\_\_\_ in the playground.  
A. run  
B. running  
C. runs
7. Is Mary writing a letter? – Yes, she \_\_\_\_\_.  
A. is  
B. does  
C. can
8. \_\_\_\_\_ We \_\_\_\_\_ watching TV, we are studying  
A. am

- B. is  
C. aren't
9. The baby is not sleeping. It is \_\_\_\_\_.  
A. cry  
B. crying  
C. cries
10. What are Mai and Nam \_\_\_\_\_?  
A. do  
B. does  
C. doing

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. B | 5. C  |
| 6. B | 7. A | 8. C | 9. B | 10. C |

**Bài 2: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời phù hợp ở cột B**

| Cột A                              | Cột B                                            |
|------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1. What is your mother doing?      | A. No, he isn't. He is playing football.         |
| 2. What are Nam and Trang doing?   | B. She is reading a book and doing her homework. |
| 3. Is Tuan writing?                | C. Yes, I do. I like listening to music.         |
| 4. Do you like listening to music? | D. My mother is buying food.                     |
| 5. What is she doing?              | E. Nam and Trang are drawing pictures.           |
| 6. Is Tim flying a kite?           | F. Yes, he is.                                   |

**Đáp án:**

|      |      |      |
|------|------|------|
| 1. D | 2. E | 3. A |
| 4. C | 5. B | 6. F |

### Bài 3: Luyện tập tổng hợp

- Chọn đáp án đúng: What are they doing? – They are \_\_\_\_\_ football.  
A. play B. playing C. plays
- Chia động từ: Look! The boys (play) \_\_\_\_\_ football in the playground.
- Hoàn thành câu hỏi: What \_\_\_\_\_ you (do) \_\_\_\_\_ now? – I'm reading.
- Chia động từ: Listen! Mary (sing) \_\_\_\_\_ an English song.
- Tìm và sửa lỗi sai: They is playing basketball now.

### Đáp án:

- B. playing
- are playing
- are; doing
- is singing
- is → are: They **are** playing basketball now.

## Unit 10: Where were you yesterday?

### Bài 1: Chọn đáp án đúng

- "Where were you yesterday?" – "I \_\_\_\_\_ at home."  
A. was  
B. were  
C. am
- Tuan \_\_\_\_\_ at library last week.  
A. were  
B. was  
C. is
- Mai and Tram \_\_\_\_\_ at home last night.  
A. was  
B. were  
C. are
- Where \_\_\_\_\_ she yesterday morning?  
A. was

- B. were  
C. did
5. We \_\_\_\_\_ not at the zoo a month ago.  
A. was  
B. were  
C. did
6. I \_\_\_\_\_ to the radio yesterday afternoon.  
A. play  
B. listened  
C. playing
7. What did you \_\_\_\_\_ yesterday?  
A. do  
B. did  
C. doing
8. My mom \_\_\_\_\_ TV last night.  
A. watches  
B. watched  
C. watch
9. Were parents at the cinema? – No, they \_\_\_\_\_.  
A. weren't  
B. wasn't  
C. didn't
10. Did Lan visit her aunt? – Yes, she \_\_\_\_\_.  
A. was  
B. did  
C. does

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. B | 4. A | 5. B  |
| 6. B | 7. A | 8. B | 9. A | 10. B |

**Bài 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh**

- last night / did / I / my homework / at home
- yesterday / Where / you / were
- yesterday / My mother / cooked
- yesterday / What / Thomas / did / do
- last week / They / flowers / planted / in the garden

6. yesterday / Mai / went / to the library

**Đáp án:**

1. I did my homework at home last night.
2. Where were you yesterday?
3. My mother cooked yesterday.
4. What did Thomas do yesterday?
5. They planted flowers in the garden last week.
6. Mai went to the library yesterday.

**Bài 3: Đọc đoạn văn và điền từ thích hợp vào chỗ trống**

Yesterday was the (1) \_\_\_\_\_ (weekend). My family (2) \_\_\_\_\_ (plant) trees in the garden in the morning. At noon, my mother (3) \_\_\_\_\_ (cook) and I did my (4) \_\_\_\_\_ (homework). In the afternoon, my sister and I went to the (5) \_\_\_\_\_ (library). In the evening, I stayed at home and (6) \_\_\_\_\_ (watch) TV.

**Đáp án:**

|             |            |            |
|-------------|------------|------------|
| 1. weekend  | 2. planted | 3. cooked  |
| 4. homework | 5. library | 6. watched |

**Bài 4: Luyện tập tổng hợp**

1. Chọn đáp án đúng: Were you at the zoo yesterday? – Yes, I \_\_\_\_\_.  
A. am B. was C. were
2. Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh: last / where / you / weekend / Were /?
3. Chia động từ: Yesterday, we (be) \_\_\_\_\_ at the campsite.
4. Chia động từ: They (visit) \_\_\_\_\_ Ha Long Bay last summer.
5. Tìm và sửa lỗi sai: Were you at home yesterday? – Yes, I am.
6. Đặt câu hỏi cho câu sau: Mary painted a beautiful picture in her room yesterday.

**Đáp án:**

1. B. was
2. Where were you last weekend?
3. were
4. visited
5. am → was: Were you at home yesterday? – Yes, I **was**.

6. What did Mary do in her room yesterday?

## Unit 11: What time is it?

### Bài 1: Chọn đáp án đúng

1. "What time is it?" – "It's seven \_\_\_\_\_. "  
A. clock  
B. o'clock  
C. clocks
2. 6:30 is \_\_\_\_\_.  
A. half past six  
B. half to seven  
C. seven o'clock
3. 10:15 is \_\_\_\_\_.  
A. a quarter to eight  
B. a quarter past ten  
C. half past eight
4. I go to school \_\_\_\_\_ seven o'clock.  
A. on  
B. in  
C. at
5. What time \_\_\_\_\_ you get up?  
A. do  
B. does  
C. are
6. My sister \_\_\_\_\_ breakfast at seven o'clock.  
A. have  
B. has  
C. having
7. It's time \_\_\_\_\_ lunch.  
A. for  
B. on  
C. at
8. It's time \_\_\_\_\_ go to bed.  
A. for  
B. to  
C. at

9. What time does Lan \_\_\_\_\_ her teeth?  
 A. brushes  
 B. going  
 C. brush
10. We get dressed at six \_\_\_\_\_.  
 A. o'clock  
 B. time  
 C. morning

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. A | 3. B | 4. C | 5. A  |
| 6. B | 7. A | 8. B | 9. C | 10. A |

**Bài 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh**

- time / What / it? / is
- seven / It / o'clock / is
- you / get / What / up? / time / do
- school / I / at / go / seven / to
- time / It / bed / is / for

**Đáp án:**

- What time is it?
- It is seven o'clock.
- What time do you get up?
- I go to school at seven.
- It is time for bed.

**Bài 3: Nối giờ ở cột A với cách đọc phù hợp ở cột B**

| Cột A    | Cột B                    |
|----------|--------------------------|
| 1. 11:15 | A. a quarter to nine     |
| 2. 5:30  | B. a quarter past eleven |
| 3. 8:45  | C. twelve o'clock        |
| 4. 10:10 | D. half past five        |

|          |                 |
|----------|-----------------|
| 5. 12:00 | E. ten past ten |
|----------|-----------------|

**Đáp án:**

|      |      |      |      |      |
|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. D | 3. A | 4. E | 5. C |
|------|------|------|------|------|

#### **Bài 4: Luyện tập tổng hợp**

- Chọn đáp án đúng: What \_\_\_\_\_ is it? – It's 7 o'clock.  
A. day B. time C. month
- Chọn đáp án đúng: I get up \_\_\_\_\_ 6 o'clock in the morning.  
A. at B. on C. in
- Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh: time / do / up / What / get / you /?
- Điền từ thích hợp: I have breakfast \_\_\_\_\_ 6:45 a.m.
- Dịch sang tiếng Anh: Bây giờ là 8 giờ 15 phút sáng.

**Đáp án:**

- B. time
- A. at
- What time do you get up?
- at
- It's 8:15 a.m./It's a quarter past eight in the morning.

## **Unit 12: What does your father do?**

#### **Bài 1: Chọn câu trả lời đúng**

- What does your father do? – He is a \_\_\_\_\_.  
A. doctor  
B. hospital  
C. school
- Where does a nurse work? – She works in a \_\_\_\_\_.  
A. Farm  
B. Hospital  
C. Taxi
- My uncle \_\_\_\_\_ a engineer.  
A. am  
B. are  
C. is

4. A \_\_\_\_\_ teaches pupils at school.  
A. driver  
B. teacher  
C. doctor
5. What does your mother do? – \_\_\_\_\_  
A. She is a housewife.  
B. She is in a factory.  
C. She likes flowers.
6. My father works \_\_\_\_\_ a farm.  
A. in  
B. at  
C. on
7. A doctor \_\_\_\_\_ sick people.  
A. drive  
B. helps  
C. teach
8. A doctor works in \_\_\_\_\_.  
A. a hospital  
B. an office  
C. driver
9. Hoang is a student. He \_\_\_\_\_ every day.  
A. going to office  
B. go to school  
C. goes to school
10. Who drives the bus every day? – A \_\_\_\_\_.  
A. farmer  
B. driver  
C. nurse

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. B | 5. A  |
| 6. C | 7. B | 8. A | 9. C | 10. B |

## **Bài 2: Đọc thông tin và hoàn thành bảng**

Hoang's family has four people: his father, his mother, Hoang and his younger sister. Hoang and his sister are pupils. They go to school together every day.

Hoang's father is a doctor. He works in a hospital. Hoang's mother has two jobs. She is a housewife and a writer. She does the housework and cooks every day. She writes in her free time.

| Người          | Nghề nghiệp             | Nơi học/làm việc | Hoạt động                           |
|----------------|-------------------------|------------------|-------------------------------------|
| Hoang's father | (1) _____               | (2) _____        | works in a hospital                 |
| Hoang's mother | (3) _____ and (4) _____ | at home          | (5) Does _____ and _____ every day  |
| Hoang          | (6) _____               | (7) _____        | (8) _____ with his sister every day |
| Hoang's sister | (9) _____               | at school        | (10) _____ with Hoang every day     |

**Đáp án:**

| Người          | Nghề nghiệp                  | Nơi học/làm việc  | Hoạt động                                    |
|----------------|------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|
| Hoang's father | (1) Doctor                   | (2) In a hospital | Works in a hospital                          |
| Hoang's mother | (3) Housewife and (4) Writer | At home           | (5) Does the housework and cooks every day   |
| Hoang          | (6) Pupil                    | (7) At school     | (8) Goes to school with his sister every day |
| Hoang's sister | (9) Pupil                    | At school         | (10) Goes to school with Hoang every day     |

**Bài 3: Điền từ vào ô trống**

1. My father drives a car every day. He is a \_\_\_\_\_.
2. My mother works in a factory. She is a \_\_\_\_\_.
3. My uncle helps sick people in a hospital. He is a \_\_\_\_\_.
4. My grandfather flies a plane. He is a \_\_\_\_\_.
5. My grandmother takes care of sick people. She is a \_\_\_\_\_.

**Đáp án:**

1. Driver
2. Factory worker
3. Doctor
4. Pilot
5. Nurse

**Bài 4: Luyện tập tổng hợp**

1. Chọn đáp án đúng: What does your father do? – He is a \_\_\_\_\_. He works in a hospital.  
A. doctor B. farmer C. worker
2. Chọn từ khác loại: A. hospital B. doctor C. worker D. teacher
3. Chọn câu trả lời: Why do you want to be a pilot?  
A. Because I want to fly a plane.  
B. I have English and Maths.
4. Hoàn thành câu: My father is a doctor. He works in a \_\_\_\_\_.

**Unit 13: Would you like some milk?**

**Bài 1: Chọn từ khác với từ còn lại**

1. A. Milk B. Water C. Tea D. Bread
2. A. Beef B. Chicken C. Pork D. Lemonade
3. A. Rice B. Noodles C. Sandwich D. Coffee
4. A. Hungry B. Thirsty C. Favourite D. Fish
5. A. Orange juice B. Fruit juice C. Mineral water D. Vegetable
6. A. Milk B. Bread C. Tea D. Water
7. A. Beef B. Chicken C. Lemonade D. Pork
8. A. Hungry B. Rice C. Noodles D. Sandwich
9. A. Orange juice B. Fruit juice C. Vegetable D. Mineral water
10. A. Coffee B. Fish C. Tea D. Lemonade

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. D | 2. D | 3. D | 4. D | 5. D  |
| 6. B | 7. C | 8. A | 9. C | 10. B |

## Bài 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh

- like / Would / milk / some / you
- please / Yes / I'd / some / like
- food / favourite / What / your / is
- favourite / vegetables / My / is / food
- orange / She / juice / likes
- Mary / thirsty / Is
- Khoa's / fruit juice / favourite drink / is
- Mai's father / hamburgers / Does / like
- Nhi's / tea and coffee / favourite drinks / are
- My family / rice / every day / eats

## Đáp án:

- Would you like some milk?
- Yes, I'd like some, please.
- What is your favourite food?
- My favourite food is vegetables.
- She likes orange juice.
- Is Mary thirsty?
- Khoa's favourite drink is fruit juice.
- Does Mai's father like hamburgers?
- Nhi's favourite drinks are tea and coffee.
- My family eats rice every day.

## Bài 3: Luyện tập tổng hợp

- Chọn đáp án đúng: I want some \_\_\_\_\_ because I am thirsty.  
A. bread B. rice C. water
- Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh: favourite / and / milk / water / My / drinks / are /.
- Đặt câu hỏi cho phần chỉ món ăn, đồ uống: Akiko wants some milk and biscuits for breakfast.
- Chọn từ khác loại: A. milk B. juice C. water D. chicken
- Hoàn thành lời mời: Would you like some milk? – Yes, \_\_\_\_\_.

**Đáp án:**

1. C. water
2. My favourite drinks are water and milk.
3. What does Akiko want for breakfast?
4. D. chicken (đồ ăn; các từ còn lại là đồ uống).
5. please

**Unit 14: What does he look like?****Bài 1: Nối hai nửa câu để tạo thành câu hoàn chỉnh**

| Cột A                        | Cột B                               |
|------------------------------|-------------------------------------|
| 1. What does Tom look like?  | A. long brown hair.                 |
| 2. He is                     | B. She is friendly and funny.       |
| 3. Lucy has                  | C. He is tall and slim.             |
| 4. What is Lucy like?        | D. but his sister is short.         |
| 5. Tom is tall,              | E. young and beautiful.             |
| 6. What is Enzy like?        | F. She is careful and tidy          |
| 7. Is your mother careful?   | G. He is cheerful and sporty.       |
| 8. What is your friend like? | H. She is friendly and lovely.      |
| 9. Is your teacher friendly? | I. Enzy is cheerful and friendly.   |
| 10. What is Khiem like?      | J. My friend is friendly and funny. |

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. E | 3. A | 4. B | 5. D  |
| 6. I | 7. F | 8. J | 9. H | 10. G |

**Bài 2: Chọn đáp án đúng**

1. What does Khang look like? – He is \_\_\_\_\_ but fat.  
A. tall

- B. long
- C. young hair

2. Ly \_\_\_\_\_ short brown hair.
  - A. is
  - B. has
  - C. have
3. My mother \_\_\_\_\_ cheerful and friendly.
  - A. has
  - B. have
  - C. is
4. Mai has \_\_\_\_\_ black hair.
  - A. long
  - B. tall
  - C. short eyes
5. What is Lucy like? – She is \_\_\_\_\_.
  - A. long hair
  - B. friendly and pretty
  - C. brown eyes
6. My sister has big \_\_\_\_\_.
  - A. hair
  - B. kind
  - C. eyes
7. Her grandfather is old \_\_\_\_\_ strong.
  - A. but
  - B. and not
  - C. because
8. Jerro and his sister \_\_\_\_\_ tall.
  - A. is
  - B. are
  - C. am
9. Who has long brown eyes? – Lucy \_\_\_\_\_.
  - A. is
  - B. has
  - C. does
10. The opposite of short is \_\_\_\_\_.
  - A. tall

- B. slim
- C. young

Đáp án:

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. A | 5. B  |
| 6. C | 7. A | 8. B | 9. C | 10. A |

Bài 3: Phân loại các từ sau vào nhóm tương ứng

|                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------|
| kind, tall, cheerful, short, friendly, slim, careful, pretty, tidy, beautiful |
|-------------------------------------------------------------------------------|

| Personality (Tính cách) | Appearance (Ngoại hình) |
|-------------------------|-------------------------|
|                         |                         |

Đáp án

| Personality (Tính cách) | Appearance (Ngoại hình) |
|-------------------------|-------------------------|
| Kind                    | Tall                    |
| Cheerful                | Short                   |
| Friendly                | Slim                    |
| Careful                 | Pretty                  |

|      |           |
|------|-----------|
| Tidy | Beautiful |
|------|-----------|

## Unit 15: When's Children's Day?

### Bài 1: Trả lời các câu hỏi sau

1. When's Children's Day?

→ \_\_\_\_\_

2. What holiday is on the twentieth of November?

→ \_\_\_\_\_

3. When's Christmas?

→ \_\_\_\_\_

4. What holiday is on the first of January?

→ \_\_\_\_\_

5. When's the Mid-Autumn Festival?

→ \_\_\_\_\_

6. What festival is on the first day of the first lunar month?

→ \_\_\_\_\_

### Đáp án:

1. It's on the first of June.
2. It's Teachers' Day.
3. It's on the twenty-fifth of December.
4. It's New Year's Day.
5. It's on the fifteenth day of the eighth lunar month.
6. It's Tet.

### Bài 2: Trả lời các câu hỏi trong hình

1. What do you do on Tet?



2. What do you do on Christmas?



3. What do you do on Children's Day? 4. What do you do on Teachers' Day?



Bài 2 unit 15: When's Children's Day?

**Đáp án:**

1. I get lucky money.
2. I decorate a Christmas tree.
3. I sing, dance, and play games.
4. I give flowers to teachers.

**Bài 3: Chọn câu trả lời đúng**

1. When is Children's Day? – It is \_\_\_\_\_.  
A. on 20 November  
B. on 1 June  
C. on 25 December
2. Christmas is on the twenty-fifth of \_\_\_\_\_.  
A. January  
B. June  
C. December
3. Teachers' Day in Viet Nam is on \_\_\_\_\_.  
A. 20 November  
B. 1 January  
C. 1 June

4. Children often get lucky money at \_\_\_\_\_.  
A. Christmas  
B. Tet  
C. Teachers' Day
5. What do you do at Tet?  
A. I go to school  
B. the twentieth of November  
C. I make Banh Chung
6. They \_\_\_\_\_ and dance at the school party.  
A. sing  
B. sings  
C. singing
7. The pupils have a party \_\_\_\_\_ school.  
A. on  
B. at  
C. from
8. Do you like the Mid-Autumn Festival?  
A. I sing and dance with my friends  
B. No, I do  
C. Yes, I do
9. What do you do \_\_\_\_\_ Christmas?  
A. on  
B. in  
C. at
10. When \_\_\_\_\_ Teachers' Day?  
A. are  
B. is  
C. do

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. C | 3. A | 4. B | 5. C  |
| 6. A | 7. B | 8. C | 9. A | 10. B |

## **Unit 16: Let's go to the bookshop!**

### **Bài 1: Chọn từ khác loại**

1. A. Bookshop    B. Bakery    C. Buy    D. Post office
2. A. Hospital    B. Pharmacy    C. Medicine    D. Hotel
3. A. Cinema    B. Theater    C. Film    D. Church
4. A. Food stall    B. Sweet shop    C. Chocolate    D. Supermarket
5. A. Bus stop    B. Park    C. Way    D. Swimming pool
6. A. Stamp    B. Envelope    C. Hungry    D. Postcard
7. A. Letter    B. Postcard    C. Envelope    D. Zoo
8. A. First    B. Second    C. Finally    D. Busy
9. A. Sweet    B. Hungry    C. Busy    D. Toy store
10. A. Zoo    B. Toy store    C. After that    D. Hotel

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. C | 3. C | 4. C | 5. C  |
| 6. C | 7. D | 8. D | 9. D | 10. C |

**Bài 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh**

1. swimming pool / Let's / the / go to
2. zoo / go to / Let's / the
3. a film / the cinema / to watch / Let's / go to
4. to go to / We / the toy store / want
5. some food / the supermarket / She / because / wants / wants to go to / she
6. you / the sweet shop / Why / want to go to / do
7. some chocolate / buy / I / want to
8. Mai / the pharmacy / Why / want to go to / does
9. some medicine / Nhung / wants
10. Kien / the bookshop / want to go to / Why / does
11. the post office / They / want to go to /
12. a postcard and a letter / the post office / He / to send / wants to go to
13. the bakery / they / Why / want to go to / do
14. some bread / hungry / They / and / want / are
15. busy / My mother / the hospital / but / wants to go to / is
16. the theater / a film / He / to watch / wants to go to
17. the park / First / go to / let's
18. the church / Second / go to / let's
19. the bus stop / want to go to / After that / we

20. the hotel / my parents / want to go to

**Đáp án:**

1. Let's go to the swimming pool.
2. Let's go to the zoo.
3. Let's go to the cinema to watch a film.
4. We want to go to the toy store.
5. She wants to go to the supermarket because she wants some food.
6. Why do you want to go to the sweet shop?
7. I want to buy some chocolate.
8. Why does Mai want to go to the pharmacy?
9. Nhung wants some medicine.
10. Why does Kien want to go to the bookshop?
11. They want to go to the post office.
12. He wants to go to the post office to send a postcard and a letter.
13. Why do they want to go to the bakery?
14. They are hungry and want some bread.
15. My mother is busy, but she wants to go to the hospital.
16. He wants to go to the theater to watch a film.
17. First, let's go to the park.
18. Second, let's go to the church.
19. After that, we want to go to the bus stop.
20. My parents want to go to the hotel.

**Bài 3: Chọn đáp án đúng**

1. Where can we buy a storybook? – At the \_\_\_\_\_.
  - A. bookshop
  - B. bakery
  - C. pharmacy
2. They can buy chocolate at the \_\_\_\_\_.
  - A. cinema
  - B. sweet shop
  - C. zoo
3. My mother buys bread at the \_\_\_\_\_.
  - A. post office
  - B. bookshop
  - C. bakery

4. I go to the post office to buy some \_\_\_\_\_.  
A. stamps  
B. bread  
C. medicine
5. We go to the \_\_\_\_\_ to see animals.  
A. cinema  
B. zoo  
C. school
6. Let's go to the \_\_\_\_\_.  
A. buy bread  
B. see animals  
C. cinema
7. Let's \_\_\_\_\_ to the toy store.  
A. go  
B. goes  
C. going
8. Why do you want to go there? – \_\_\_\_\_ I want a storybook.  
A. But  
B. Because  
C. And
9. Do you want to go to the swimming pool? – Yes, \_\_\_\_\_.  
A. I am  
B. I can  
C. I do
10. She \_\_\_\_\_ to buy chocolate.  
A. wants  
B. want  
C. wanting

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. A | 5. B  |
| 6. C | 7. A | 8. B | 9. C | 10. A |

**Bài 4: Luyện tập tổng hợp**

1. Chia động từ: Why do you (want) \_\_\_\_\_ to go to the bakery?
2. Chọn từ khác loại: A. T-shirt B. shoes C. blouse D. bookshop
3. Chọn câu trả lời đúng: Where did you go yesterday?

- A. I went to the zoo.
- B. They are dancing.

**Đáp án:**

- 1. want
- 2. D. bookshop (địa điểm; các từ còn lại là quần áo).
- 3. A. I went to the zoo.

## **Unit 17: How much is the T-shirt?**

### **Bài 1: Viết những cụm từ sau bằng tiếng Anh**

- 1. Áo khoác màu đỏ → \_\_\_\_\_
- 2. Áo phông màu trắng → \_\_\_\_\_
- 3. Áo sơ mi màu xanh biển → \_\_\_\_\_
- 4. Áo kiểu nữ màu vàng → \_\_\_\_\_
- 5. Quần jean màu đen → \_\_\_\_\_
- 6. Khăn choàng màu tím → \_\_\_\_\_
- 7. Găng tay màu cam → \_\_\_\_\_
- 8. Váy liền màu xanh lá → \_\_\_\_\_
- 9. Chân váy màu xám → \_\_\_\_\_
- 10. Đôi giày màu trắng → \_\_\_\_\_
- 11. Một chiếc áo phông rẻ → \_\_\_\_\_
- 12. Một chiếc váy liền đắt → \_\_\_\_\_

**Đáp án:**

- 1. A red jacket
- 2. A white T-shirt
- 3. A blue shirt
- 4. A yellow blouse
- 5. Black jeans
- 6. A purple scarf
- 7. Orange gloves
- 8. A green dress
- 9. A grey skirt
- 10. White shoes
- 11. A cheap T-shirt
- 12. An expensive dress

## Bài 2: Điền this, that, these hoặc those vào chỗ trống

1. \_\_\_\_\_ dress here is blue.
2. \_\_\_\_\_ scarf over there is black.
3. \_\_\_\_\_ trousers here are red.
4. \_\_\_\_\_ tights over there are brown.
5. Can I have a look at \_\_\_\_\_ skirt here?
6. How much are \_\_\_\_\_ jeans over there?

### Đáp án:

|          |         |          |
|----------|---------|----------|
| 1. This  | 2. That | 3. These |
| 4. Those | 5. this | 6. those |

## Bài 3: Nhìn hình và trả lời câu hỏi



### Bài 3 Unit 17: How much is the T-shirt?

1. How much is this orange T-shirt?
2. How much are these red shoes?
3. How much is that pink skirt?
4. How much is this blue scarf?
5. How much is that white jacket?

6. How much are those purple gloves?

**Đáp án:**

1. It's fifty thousand dong.
2. They're one hundred thousand dong.
3. It's seventy thousand dong.
4. It's forty thousand dong.
5. It's one hundred and twenty thousand dong.
6. They're fifteen thousand dong.

**Bài 4: Chọn đáp án đúng**

1. How much \_\_\_\_\_ the skirt?  
A. are  
B. is  
C. am
2. How much \_\_\_\_\_ these pants?  
A. is  
B. am  
C. are
3. \_\_\_\_\_ blouse is purple.  
A. This  
B. Those  
C. These
4. How much are \_\_\_\_\_ shoes over there?  
A. this  
B. those  
C. that
5. How much is the blouse? – \_\_\_\_\_  
A. It 50,000 dong.  
B. It is a cap.  
C. It is 50,000 dong.
6. Can I have a look at \_\_\_\_\_ blue scarf here?  
A. this  
B. those  
C. these
7. \_\_\_\_\_ me! Can I have a look at  
A. Hello

- B. Excuse  
C. What
8. These\_\_\_\_\_ grey pants  
A. is  
B. this  
C. are
9. These trousers \_\_\_\_\_ 200,000 dong.  
A. are  
B. is  
C. am
10. \_\_\_\_\_I have a a look at that hat?  
A. That  
B. Can  
C. These

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. C | 3. A | 4. B | 5. C  |
| 6. A | 7. B | 8. C | 9. A | 10. B |

## Unit 18: What's your phone number?

### Bài 1: Chọn đáp án đúng

- What's your phone number? – \_\_\_\_\_  
A. It's 012345678  
B. I'm nine.  
C. It's Monday.
- May I speak to Mai, please? – \_\_\_\_\_  
A. No, thanks.  
B. Speaking.  
C. It's eight o'clock.
- Hao is not home now. – \_\_\_\_\_  
A. Great idea!  
B. Here you are.  
C. Please call back later.
- Who is calling? – \_\_\_\_\_  
A. This is Lan.

- B. I am at the library.  
C. Yes, I'd love to.
5. My phone \_\_\_\_\_ is 345 3356  
A. is  
B. number  
C. five zero
6. The number 99 is read as \_\_\_\_\_.  
A. nine and nine  
B. nine seven eight  
C. double nine
7. Would you like to go for a walk? – \_\_\_\_\_  
A. Yes, I'd love to.  
B. It's 0987 123 456.  
C. Speaking.
8. May I \_\_\_\_\_ to Sophia, please?  
A. go  
B. speak  
C. isn't
9. Mai \_\_\_\_\_ at the library now.  
A. am  
B. are  
C. is
10. Please call back \_\_\_\_\_ five thirty.  
A. at  
B. on  
C. in

### Đáp án:

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. A | 5. B  |
| 6. C | 7. A | 8. B | 9. C | 10. A |

### Bài 2: Nối nhóm số với cách đọc phù hợp

| Nhóm số | Cách đọc            |
|---------|---------------------|
| 1. 44   | A. double two       |
| 2. 22   | B. nine eight eight |

|         |                              |
|---------|------------------------------|
| 3. 988  | C. double four               |
| 4. 520  | D. six one two one           |
| 5. 6121 | E. five two oh/four two zero |

**Đáp án:**

|      |      |      |      |      |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. E | 5. D |
|------|------|------|------|------|

### **Bài 3: Sắp xếp các câu để tạo thành hội thoại qua điện thoại**

A. No, I don't want to. How about going for a picnic?

B. Hello! This is Hong.

C. Yes, I'd love to.

D. May I speak to Thu, please?

E. Hello! Thu speaking.

F. Would you like to go shopping at 6:30 on Saturday?

G. One moment, please.

Thứ tự đúng: \_\_\_\_ → \_\_\_\_ → \_\_\_\_ → \_\_\_\_ → \_\_\_\_ → \_\_\_\_ → \_\_\_\_

**Đáp án:**

B → D → G → E → F → A → C

## **Unit 19: What animal do you want to see?**

### **Bài 1: Chọn từ khác với các từ còn lại**

1. A. Bear    B. Tiger    C. Lion    D. Beautiful
2. A. Bird    B. Parrot    C. Crocodile    D. Friendly
3. A. Elephant    B. Zebra    C. Giraffe    D. Wonderful
4. A. Kangaroo    B. Monkey    C. Tiger    D. Dangerous
5. A. Beautiful    B. Friendly    C. Funny    D. Crocodile
6. A. Enormous    B. Dangerous    C. Scary    D. Parrot
7. A. Fast    B. Wonderful    C. Friendly    D. Elephant

8. A. Stand    B. Move    C. Climb    D. Zebra  
 9. A. Swing    B. Climb    C. Move    D. Giraffe  
 10. A. Zoo    B. Circus    C. Animal    D. Bear  
 11. A. Lion    B. Tiger    C. Crocodile    D. Bird  
 12. A. Zebra    B. Giraffe    C. Elephant    D. Want  
 13. A. Monkey    B. Kangaroo    C. Parrot    D. Around  
 14. A. Stand    B. Swing    C. Climb    D. Enormous  
 15. A. Beautiful    B. Funny    C. Wonderful    D. Zoo

**Đáp án:**

|       |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. D  | 2. D  | 3. D  | 4. D  | 5. D  |
| 6. D  | 7. D  | 8. D  | 9. D  | 10. C |
| 11. D | 12. D | 13. D | 14. D | 15. D |

**Bài 2: Chọn đáp án đúng**

- A giraffe has a long \_\_\_\_\_.  
 A. neck  
 B. trunk  
 C. wing
- An elephant is \_\_\_\_\_.  
 A. swing  
 B. big  
 C. fast
- What \_\_\_\_\_ does he want to see?  
 A. Kangaroo  
 B. giraffe  
 C. animal
- He wants to see \_\_\_\_\_.  
 A. tiger  
 B. zoo  
 C. scary

5. I don't like tigers because they are so \_\_\_\_\_.  
A. beautiful  
B. scary  
C. tiger
6. I want to see \_\_\_\_\_.  
A. a bakery  
B. a bookshop  
C. monkeys
7. Crocodile are \_\_\_\_\_.  
A. scary  
B. zebra  
C. thirsty
8. A bird can \_\_\_\_\_.  
A. drive  
B. fly  
C. read
9. Tram wants to \_\_\_\_\_ the monkeys at the zoo.  
A. seeing  
B. sees  
C. see
10. Where can we see animals? – At the \_\_\_\_\_.  
A. zoo  
B. bakery  
C. hospital

**Đáp án:**

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. A | 5. B  |
| 6. C | 7. A | 8. B | 9. C | 10. A |

**Bài 3: Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh**

1. giraffes / I / to see / want / at the zoo
2. animal / my sister / What / want to see? / does
3. parrots / because / my mom / beautiful / likes / they are
4. crocodiles? / my dad / Does / like
5. animal / my parents / What / like? / do
6. bears / He / because / doesn't like / scary / they are

7. animal / she / What / want to see / does / at the circus?
8. elephants / Mai / because / wants to see / enormous / they are
9. tigers? / Tim / Why / like / does
10. monkeys / Thanh / because / likes / funny / they are
11. animal / Han / What / like? / does
12. lions / Ngoc / because / doesn't like / dangerous / they are
13. zebras? / Jimmy / Why / like / does
14. kangaroos / Lisa / because / likes / fast / they are
15. birds? / you / Do / like

**Đáp án:**

1. I want to see giraffes at the zoo.
2. What animal does my sister want to see?
3. My mom likes parrots because they are beautiful.
4. Does my dad like crocodiles?
5. What animal do my parents like?
6. He doesn't like bears because they are scary.
7. What animal does she want to see at the circus?
8. Mai wants to see elephants because they are enormous.
9. Why does Tim like tigers?
10. Thanh likes monkeys because they are funny.
11. What animal does Han like?
12. Ngoc doesn't like lions because they are dangerous.
13. Why does Jimmy like zebras?
14. Lisa likes kangaroos because they are fast.
15. Do you like birds?

**Unit 20: What are you going to do this summer?**

**Bài 1: Chia động từ trong ngoặc với cấu trúc be going to**

1. I am going to (visit) \_\_\_\_\_ my uncle this summer.
2. Tom is going to (stay) \_\_\_\_\_ in a hotel.
3. My parents are going to (eat) \_\_\_\_\_ seafood.
4. My and Quynh are going to (build) \_\_\_\_\_ sandcastles.
5. Nam is going to (take) \_\_\_\_\_ photos.
6. My brother is going to (travel) \_\_\_\_\_ by plane.

**Đáp án:**

|          |         |           |
|----------|---------|-----------|
| 1. visit | 2. stay | 3. eat    |
| 4. build | 5. take | 6. travel |

## Bài 2: Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh

1. What / you / are / going to do / this summer?
2. Ha Long Bay / I / am / going to / visit / this summer
3. Where / your parents / are / going / this summer?
4. My parents / are / going to / the beach / this holiday
5. What / Mai / is / going to do / tomorrow?
6. Cong / is / going to / prepare / for the trip
7. Where / Phuong / is / going / this summer?
8. Nghi / is / going to / Ha Long Bay / by plane
9. We / are / going to / stay / in a hotel
10. My brother / is / going to / take photos / at the beach
11. Chau / is / going to / build / a sandcastle / on the beach
12. My family / is / going to / eat / delicious seafood
13. What / your mother / is / going to buy / for the trip?
14. My mother / is / going to / buy / some food / for the trip
15. We / are / going to / go by bus / and / pay for the hotel

## Đáp án:

1. What are you going to do this summer?
2. I am going to visit Ha Long Bay this summer.
3. Where are your parents going this summer?
4. My parents are going to the beach this holiday.
5. What is Mai going to do tomorrow?
6. Cong is going to prepare for the trip.
7. Where is Phuong going this summer?
8. Nghi is going to Ha Long Bay by plane.
9. We are going to stay in a hotel.
10. My brother is going to take photos at the beach.
11. Chau is going to build a sandcastle on the beach.
12. My family is going to eat delicious seafood.
13. What is your mother going to buy for the trip?
14. My mother is going to buy some food for the trip.
15. We are going to go by bus and pay for the hotel.

#### Bài 4: Chọn từ khác với các từ còn lại

1. A. Travel    B. Visit    C. Buy    D. Hotel
2. A. Beach    B. Sea    C. Sand    D. Prepare
3. A. Bus    B. Plane    C. Hotel    D. Seafood
4. A. Delicious    B. Expensive    C. Summer    D. Beautiful
5. A. Holiday    B. Trip    C. Summer    D. Build
6. A. Take photos    B. Go by bus    C. Go by plane    D. Sandcastle
7. A. Stay    B. Pay    C. Build    D. Beach
8. A. Ha Long Bay    B. Beach    C. Hotel    D. Delicious
9. A. Seafood    B. Sand    C. Sandcastle    D. Travel
10. A. Prepare    B. Visit    C. Plane    D. Buy

#### Đáp án:

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. D | 2. D | 3. D | 4. C | 5. D  |
| 6. D | 7. D | 8. D | 9. D | 10. C |

## Tải file bài tập tiếng Anh lớp 4 PDF

Nếu muốn lưu lại tài liệu để học tập lâu dài, bạn có thể tải file bài tập tiếng Anh lớp 4 PDF dưới đây. Bộ tài liệu được biên soạn bám sát chương trình học, giúp học sinh thuận tiện ôn tập và rèn luyện kỹ năng tiếng Anh một cách hiệu quả.

#### Xem thêm:

- [Trọn bộ bài tập tiếng Anh lớp 6 có đáp án chi tiết](#)
- [Bài tập về giới từ tiếng Anh từ cơ bản đến nâng cao có đáp án](#)
- [Tổng hợp vị trí từ loại trong tiếng Anh và bài tập \(có đáp án\) chi tiết](#)

Hy vọng bộ bài tập tiếng Anh lớp 4 mà [ELSA Speak](#) đã chia sẻ có thể giúp bạn luyện tập và đạt kết quả tốt trong quá trình học tập. Để tiếp tục mở rộng vốn kiến thức và rèn luyện nâng cao cho các dạng cấu trúc khác, đừng quên tham khảo [danh mục Bài tập ngữ pháp](#) nhé!

